

Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09-30

UPT
CỔ
C
OV
TH
2/17

01.01.2017
*
0

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vạn Xuân	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	
Ông Đỗ Trường Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên	
Ông Vũ Hồng Quảng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/04/2023)
Ông Ngô Quang Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Kim Cương	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 27/06/2023)
Ông Lê Văn Nam	Giám đốc chi nhánh Bình Dương	
Ông Lại Hợp Điền	Quyền Giám đốc chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Vũ Thị Thơm	Trưởng ban
Ông Hà Quang Tuấn	Thành viên
Ông Phan Ngọc Tân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

07
G
H
A
G
G
10
G
H
M
K
A
K



Số: 100823.033/BCTC.FIS2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại được lập ngày 10 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.924.514.280	49.686.718.918
110	I. Tiền và tương đương tiền		5.890.909.932	2.762.242.968
111	1. Tiền	3	5.890.909.932	2.762.242.968
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		300.000.000	300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	300.000.000	300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.526.064.804	30.538.077.238
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.365.996.995	20.568.311.758
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.141.614.303	5.364.010.002
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.018.453.506	4.841.338.168
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	-	(235.582.690)
140	IV. Hàng tồn kho	8	3.207.539.544	16.086.398.712
141	1. Hàng tồn kho		3.218.680.344	16.648.759.512
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.140.800)	(562.360.800)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.925.921.561	55.202.459.858
220	I. Tài sản cố định		24.273.239.344	25.576.647.821
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	16.667.759.444	17.971.167.921
222	- Nguyên giá		31.975.040.932	31.975.040.932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.307.281.488)	(14.003.873.011)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.605.479.900	7.605.479.900
228	- Nguyên giá		7.842.479.900	7.842.479.900
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(237.000.000)	(237.000.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	11	17.539.776.596	17.679.643.213
231	- Nguyên giá		28.174.781.955	27.814.781.955
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.635.005.359)	(10.135.138.742)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		824.074.074	370.370.370
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		824.074.074	370.370.370
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		11.780.000.000	11.335.243.982
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	11.280.000.000	11.280.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	-	(444.756.018)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	500.000.000	500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		508.831.547	240.554.472
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	508.831.547	240.554.472
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		99.850.435.841	104.889.178.776

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		36.870.965.092	61.049.391.589
310	I. Nợ ngắn hạn		36.870.965.092	57.445.391.591
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.254.706.798	5.057.792.349
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		699.750.814	8.159.725.164
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.890.792.432	4.199.770.441
314	4. Phải trả người lao động		182.070.504	1.915.479.432
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		157.801.911	68.856.456
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	1.149.454.544
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.870.193.726	8.973.990.695
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	23.506.153.298	27.874.757.091
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		309.495.609	45.565.419
330	II. Nợ dài hạn		-	3.603.999.998
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	-	3.603.999.998
400	D. NGUỒN VỐN		62.979.470.749	43.839.787.187
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	62.979.470.749	43.839.787.187
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		60.119.320.000	36.000.000.000
411a	2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60.119.320.000	36.000.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.151.756.997	1.151.756.997
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.708.393.752	6.688.030.190
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.708.393.752	6.688.030.190
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		99.850.435.841	104.889.178.776



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	71.386.831.707	95.511.701.727
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	45.600.631	143.512.660
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	71.341.231.076	95.368.189.067
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	57.886.807.849	73.229.584.276
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.454.423.227	22.138.604.791
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.622.746	1.656.780
22	7. Chi phí tài chính	22	727.720.796	1.310.531.581
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.172.476.814	1.547.258.989
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.908.263.923	14.566.264.660
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.685.569.063	2.602.794.881
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.135.492.191	3.660.670.449
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.135.492.191	3.660.670.449
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	427.098.439	732.134.090
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1.708.393.752</u>	<u>2.928.536.359</u>



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.135.492.191	3.660.670.449
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.803.275.094	1.347.832.335
03	Các khoản dự phòng		(1.231.558.708)	(236.727.408)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.622.746)	(1.656.780)
06	Chi phí lãi vay		1.172.476.814	1.547.258.989
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.877.062.645	6.317.377.585
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(1.294.618.976)	3.940.799.693
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		13.430.079.168	(2.418.949.478)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.769.791.958)	4.130.745.327
12	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		(268.277.075)	144.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.172.476.814)	(1.547.258.989)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(992.827.547)	(902.384.132)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(217.100.000)	(246.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.592.049.443	9.418.330.006
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.321.456.404)	(3.852.778.370)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.622.746	1.656.780
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.318.833.658)	(3.851.121.590)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		17.999.790.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		43.620.738.350	67.849.142.319
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(51.593.342.141)	(66.507.827.191)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.171.735.030)	(3.136.050.510)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.855.451.179	(1.794.735.382)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.128.666.964	3.772.473.034
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.762.242.968	1.410.638.829
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.890.909.932	5.183.111.863



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại ("Công ty") tiền thân là Công ty Kho vận và Dịch vụ Thương mại được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1632/QĐ-BTM ngày 05/11/2004 và 1311/QĐ-BTM ngày 28/04/2005 của Bộ Thương mại. Công ty hoạt động theo giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107691 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2005 và giấy đăng ký thay đổi lần 19 ngày 07 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.119.320.000 VND, tương ứng với 6.011.932 cổ phần phổ thông, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 41 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 39 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dầu mỡ bôi trơn, dầu hoá dẻo, dung môi cung cấp cho các nhà máy sản xuất trong các lĩnh vực cơ khí, nhựa, xi măng, sắt thép, thủy điện, nhiệt điện, giấy, bao bì, giấy dếp, cao su...; kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng...;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như: đại lý làm thủ tục hải quan; vận tải, đại lý giao nhận vận tải trong nước và quốc tế; vận tải quá cảnh, chuyển khẩu, môi giới tàu biển, dịch vụ cảng;
- ▶ Kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2023, tình hình kinh tế - chính trị thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, việc đứt gãy nguồn cung và giá dầu thế giới tăng mạnh gây khó khăn cho việc điều chỉnh giá bán kịp thời, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, Công ty ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho một số khách hàng lớn, truyền thống gặp khó khăn trong quá trình thanh toán, dẫn đến doanh thu và giá vốn của Công ty giảm so với kỳ trước.

Cấu trúc Công ty

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty tại Hà Nội	Số 473, phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, sản phẩm cao su tổng hợp, các sản phẩm sắm lớp ô tô, thiết bị văn phòng, hàng tiêu dùng..., dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi
Chi nhánh số 2 tại Hải Phòng	Số 52 Trần Khánh Dư, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Bình Dương	Số 1/555, đường Thuận Giao 20, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Bình Dương	Kinh doanh sản phẩm dầu mỡ, phụ tùng; dịch vụ giao nhận vận chuyển, cho thuê kho bãi

Thông tin về các công ty con xem tại Thuyết minh số 12.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

109
TY
AN
DICH
MAI
TP

M.S.N
H.A.N

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khấu hao ước tính như sau :

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-24 năm
▶ Máy móc, thiết bị	04-10 năm
▶ Phương tiện vận tải	05-20 năm
▶ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	04 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-24 năm
--------------------------	-----------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

PHỤ LỤC
KHO
T
HAI BÀ

PHỤ LỤC
KHO
T
HAI BÀ

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

2.27 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dầu nhờn, dung môi hóa dẻo và cho thuê kho bãi, đồng thời chủ yếu diễn ra tại khu vực Hà Nội nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

100
CÔNG
CỔ
VẬN
HƯỞ
TRU

35
T
AHU
EM
S
M

3. Tiền

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	180.887.028	57.077.929
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.710.022.904	2.705.165.039
	5.890.909.932	2.762.242.968

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại 30/06/2023 của Công ty có giá trị 300.000.000 VND là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,8%/năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại 30/06/2023 của Công ty là trái phiếu có giá trị 500.000.000 VND theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có kỳ hạn 7 năm, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	11.965.506.578	-	-	-
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	11.965.506.578	-	-	-
Bên khác	6.400.490.417	-	20.568.311.758	(235.582.690)
Công ty TNHH Cao su INOUE Việt Nam	4.683.439.134	-	3.255.186.000	-
Chi nhánh Công ty CP ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu	227.920.000	-	466.422.000	-
Khác	1.489.131.283	-	16.846.703.758	(235.582.690)
	18.365.996.995	-	20.568.311.758	(235.582.690)

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
PTT Public Company Limited	3.714.712.780	1.917.157.290
Công ty CP xây dựng VXT	1.690.160.900	-
Công ty CP Song Trang Việt	1.624.633.187	1.624.633.187
Khác	3.112.107.436	1.822.219.525
	10.141.614.303	5.364.010.002

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
Ký cược, ký quỹ	146.000.000	157.000.000
Tạm ứng	291.802.898	129.562.198
Các khoản chi hộ (*)	150.895.600	247.008.418
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 20 Mạc Thị Bưởi	6.425.392.552	2.476.067.552
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 1298m2 thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội	-	840.000.000
Chi phí đầu tư xây dựng Dự án 473 Minh Khai	-	691.700.000
Phải thu khác	4.362.456	300.000.000
	7.018.453.506	4.841.338.168
Chi tiết theo đối tượng		
Cán bộ nhân viên công ty	6.717.195.450	4.137.329.750
Các đối tượng khác	301.258.056	704.008.418
	7.018.453.506	4.841.338.168

(*) Bao gồm các khoản chi hộ về chi phí vận chuyển, chi làm tờ khai hải quan.

8. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	3.218.680.344	(11.140.800)	16.648.759.512	(562.360.800)
	3.218.680.344	(11.140.800)	16.648.759.512	(562.360.800)

30/06/2023
 T.Y.
 N.
 CH.
 HAI
 TP.

30/06/2023
 T.Y.
 N.
 CH.
 HAI
 TP.

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại

Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	19.052.176.157	2.083.753.192	9.708.185.456	569.592.941	561.333.186	31.975.040.932
Tại ngày 30/06/2023	19.052.176.157	2.083.753.192	9.708.185.456	569.592.941	561.333.186	31.975.040.932
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	7.850.197.767	1.540.291.845	4.242.960.647	176.913.738	193.509.015	14.003.873.011
Khấu hao trong kỳ	614.495.768	53.315.700	563.978.939	26.263.572	45.354.498	1.303.408.477
Tại ngày 30/06/2023	8.464.693.535	1.593.607.545	4.806.939.586	203.177.310	238.863.513	15.307.281.488
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	11.201.978.390	543.461.347	5.465.224.809	392.679.203	367.824.171	17.971.167.921
Tại ngày 30/06/2023	10.587.482.622	490.145.647	4.901.245.870	366.415.631	322.469.673	16.667.759.444

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16): 518.346.387 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.474.695.477 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Tại ngày 30/06/2023	7.605.479.900	237.000.000	7.842.479.900
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	-	237.000.000	237.000.000
Tại ngày 30/06/2023	-	237.000.000	237.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	7.605.479.900	-	7.605.479.900
Tại ngày 30/06/2023	7.605.479.900	-	7.605.479.900

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại số 1/555 khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương có diện tích 3.205,7 m² dùng làm nhà kho để hàng hóa tại chi nhánh Bình Dương.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các nhà kho tại Đông Anh và Trâu Quỳ - Hà Nội được sử dụng để cho thuê hoạt động với nguyên giá 28.174.781.955 VND, giá trị khấu hao trong kỳ là 499.866.617 VND, giá trị khấu hao lũy kế đến 30/06/2023 là 10.635.005.359 VND.

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 16): 807.893.223 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	11.280.000.000	-	11.280.000.000	(444.756.018)
	11.280.000.000	-	11.280.000.000	(444.756.018)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý đối với các công ty chưa niêm yết.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết (*)</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	Số 473, Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội	60%	Kinh doanh mặt hàng dầu mỡ, dung môi, hóa chất và gỗ gõ đỏ Doussie

(*) Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội có vốn điều lệ là 18.800.000.000 VND, trong đó Công ty mẹ góp 11.280.000.000 VND chiếm 60%, các cổ đông khác góp 7.520.000.000 VND chiếm 40%. Theo biên bản thỏa thuận góp vốn của các cổ đông thì Công ty CP Kho vận và Dịch vụ Thương mại được hưởng 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết đến hết ngày 31/12/2022. Sau thời điểm này, các bên tham gia góp vốn không có bất kỳ thỏa thuận nào khác về tỷ lệ góp vốn và quyền biểu quyết, do vậy tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết sẽ được tính trên tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên kể từ ngày 01/01/2023.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	404.052.420	52.030.929
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	104.779.127	188.057.399
Thiết kế thi công	-	466.144
	<u>508.831.547</u>	<u>240.554.472</u>

U N : O
C
KHO
T
LAI BÀ

11
08
1111
131
A1
11K

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	97.383.220	97.383.220	941.733.895	941.733.895
Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	97.383.220	97.383.220	941.733.895	941.733.895
Bên khác	1.157.323.578	1.157.323.578	4.116.058.454	4.116.058.454
Chi nhánh Công ty CP đại lý hàng hải Việt Nam- Đại lý hàng hải Quảng Ninh	316.790.485	316.790.485	-	-
Công ty H&R GSP CO . LTD	260.828.685	260.828.685	931.724.186	931.724.186
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ vận tải Giáp Thành	182.765.000	182.765.000	280.692.000	280.692.000
Công ty CP chứng khoán FPT	110.000.000	110.000.000	-	-
Khác	286.939.408	286.939.408	2.903.642.268	2.903.642.268
	1.254.706.798	1.254.706.798	5.057.792.349	5.057.792.349

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Kỳ này		30/06/2023	
	Số phải nộp	VND	Số phải nộp	VND	Số phải nộp	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	751.303.355	6.166.808.298	6.306.365.206	611.746.447		
Thuế xuất, nhập khẩu	3.224.400	15.511.674	18.736.074	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.700.146.786	427.098.439	992.827.547	1.134.417.678		
Thuế thu nhập cá nhân	331.096.762	335.573.000	193.340.593	473.329.169		
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.411.362.243	1.257.300.000	-	2.668.662.243		
Các khoản phải nộp khác	2.636.895	3.000.000	3.000.000	2.636.895		
	4.199.770.441	8.205.291.411	7.514.269.420	4.890.792.432		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ Thương mại
Số 473 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

16. Các khoản vay

	01/01/2023		Kỳ này		30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	26.860.657.091	26.860.657.091	42.982.738.350	47.139.342.143	22.704.053.298	22.704.053.298
Vay các cá nhân (ii)	1.014.100.000	1.014.100.000	638.000.000	850.000.000	802.100.000	802.100.000
	27.874.757.091	27.874.757.091	43.620.738.350	47.989.342.143	23.506.153.298	23.506.153.298
Dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.603.999.998	3.603.999.998	-	3.603.999.998	-	-
	3.603.999.998	3.603.999.998	-	3.603.999.998	-	-
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.603.999.998	3.603.999.998	-	-	-	-

Chi tiết về các khoản vay như sau:

- i) Vay theo các hợp đồng vay cụ thể có thời hạn dưới 12 tháng nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được áp dụng theo từng thời điểm vay. Lãi suất nợ quá hạn 150%/năm lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm quá hạn, lãi chậm trả 10%/năm.

Khoản vay được thế chấp bởi các tài sản sau:

- ▶ Thế chấp xe ô tô con Mercedes Benz, biển kiểm soát 30A-710.26 theo hợp đồng thế chấp số NHoHN-VNT/01/2015 ký ngày 01/07/2015;
- ▶ Thế chấp bằng Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, mã trái phiếu AGRIBANK202703, đợt phát hành ngày 24/12/2020);
- ▶ Thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số: 01/2021/HĐTG/NHNo-VNTC tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam từ ngày 15/11/2021;
- ▶ Thế chấp xe ô tô Ford Ranger, biển kiểm soát số 29H-045.11 theo hợp đồng thế chấp số 34/HĐTCT ký ngày 03/04/2017;
- ▶ Thế chấp xe ô tô tải HINO, biển kiểm soát số 61C-339.46 theo hợp đồng thế chấp số 01/HĐTCTL ký ngày 07/06/2018;
- ▶ Thế chấp nhà thép tiền chế, khung nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị và các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của quyền sử dụng đất hoặc hạ tầng kỹ thuật trên đất tại số 20 Mạc Thị Bưởi, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội; tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội; và tại xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng thế chấp số 02-Vinatranco/HĐTCT ký ngày 25/06/2018.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

- ii) Vay cá nhân là các khoản vay cán bộ công nhân viên Công ty nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay vốn 6,5%/năm. Lãi suất có thể thay đổi từng năm theo quyết định của Tổng giám đốc Công ty. Khoản vay này không có tài sản thế chấp.

Trong đó, thông tin chi tiết khoản vay ngắn hạn với bên liên quan: Khoản vay ông Nguyễn Văn Xuân nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 6,5%/năm với thời hạn vay 06 tháng, tổng giá trị khoản vay đã giải ngân và số dư tại ngày 30/06/2023 là 638.000.000 VND.

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn	25.469.173	-
Lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa (*)	2.619.855.570	2.619.855.570
Trả cổ tức cho cổ đông	3.146.734.970	6.318.000.000
Khác	78.134.013	36.135.125
	5.870.193.726	8.973.990.695
Chi tiết theo đối tượng		
Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh Vốn Nhà nước (*)	2.619.855.570	2.619.855.570
Các cổ đông của công ty	3.146.734.970	6.318.000.000
Các đối tượng khác	103.603.186	36.135.125
	5.870.193.726	8.973.990.695

(*) Khoản phải trả lãi chậm nộp vốn cổ phần hóa từ năm 2005 đến năm 2011 theo Công văn số 1105/ĐTKDV-TCKT ngày 15/06/2019 của Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	36.000.000.000	1.151.756.997	10.352.779.434	47.504.536.431
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	2.928.536.359	2.928.536.359
Chia cổ tức	-	-	(10.080.000.000)	(10.080.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(98.779.434)	(98.779.434)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Tại ngày 30/06/2022	36.000.000.000	1.151.756.997	2.928.536.359	40.080.293.356
Tại ngày 01/01/2023	36.000.000.000	1.151.756.997	6.688.030.190	43.839.787.187
Lợi nhuận kỳ này	-	-	1.708.393.752	1.708.393.752
Tăng vốn (*)	24.119.320.000	-	-	24.119.320.000
Chia cổ tức (**)	-	-	(6.120.000.000)	(6.120.000.000)
Trích lập các quỹ (**)	-	-	(394.030.190)	(394.030.190)
Thù lao HĐQT và BKS (**)	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	60.119.320.000	1.151.756.997	1.708.393.752	62.979.470.749

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 35/2022-NQ Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại ngày 28 tháng 04 năm 2022 và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty Cổ phần Kho vận và Dịch vụ thương mại quyết định tăng vốn điều lệ từ 36.000.000.000 VND lên 60.120.000.000 VND thông qua phương án chào bán, phát hành cổ phiếu. Trong đó, kế hoạch phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức là 612.000 cổ phiếu với số tiền là 6.120.000.000 VND và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 1.800.000 cổ phiếu với số tiền dự kiến là 18.000.000.000 VND.

Mục đích tăng vốn: tăng quy mô vốn điều lệ phục vụ các hoạt động của Công ty, tái cơ cấu lại các khoản nợ nhằm nâng cao năng lực tài chính và trả nợ vay các ngân hàng.

Kết quả chào bán và phát hành thêm cổ phiếu như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành cổ phiếu trả cổ tức: 611.953 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu: 1.799.979 cổ phiếu
- Tổng số tiền thu từ việc bán cổ phiếu: 17.999.790.000 VND.

Tính đến ngày 30/06/2023, Công ty đã sử dụng vốn từ chào bán 1.799.979 cổ phiếu như sau:

STT	Nội dung	Kế hoạch VND	Đã sử dụng VND
1	Trả nợ vay ngân hàng	17.999.790.000	17.999.790.000
	Tổng cộng	17.999.790.000	17.999.790.000

(**) Lợi nhuận sau thuế năm 2022 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 25/04/2023, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức bằng tiền theo tỷ lệ 17% với số tiền 6.120.000.000 VND (bao gồm thuế TNCN).
- Thù lao HĐQT và BKS: 174.000.000 VND.
- Khen thưởng ban điều hành và HĐQT và BKS 2022: 200.000.000 VND.
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 194.030.190 VND.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Xuân	29.369.920.000	48,9	17.586.780.000	48,9
Nguyễn Thế Hình	2.220.540.000	3,7	1.329.670.000	3,7
Nguyễn Kim Cương	2.163.120.000	3,6	1.295.290.000	3,6
Cổ đông khác	26.365.740.000	43,9	15.788.260.000	43,9
	60.119.320.000	100	36.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	24.119.320.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	60.119.320.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	6.318.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	6.120.000.000	10.080.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	6.120.000.000	10.080.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.171.735.030)	(3.136.050.510)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(3.171.735.030)	(3.136.050.510)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(6.119.530.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(6.119.530.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.146.734.970	6.943.949.490

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.012.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.011.932	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

01/07/2023
CỔ ĐÔNG
CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
9/7

11
ĐĂNG KÝ
NHẬP
KIỂM
A
KIỂM

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và Cam kết thuê hoạt động

Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài là các Hợp đồng thuê đất (HĐTĐ) được trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

- HĐTĐ tại 473 phố Minh Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng (HĐ) số 674/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 08/08/2016 để sử dụng cho mục đích làm văn phòng, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 24/02/2019, diện tích khu đất là 329,5 m².
- HĐTĐ tại Tổ dân phố Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm theo hợp đồng số 515/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 03/11/2015 để sử dụng cho mục đích làm xưởng sản xuất và nhà kho, thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2008 đến ngày 01/01/2053, diện tích khu đất là 1.284,3 m².
- HĐTĐ tại Mạc Thị Bưởi, Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 486/HĐTĐ-PL1-STNMT-CQQLĐ ngày 18/8/2017 (HĐTĐ số 64/HĐTĐ ngày 23/01/2014) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2023, diện tích khu đất là 2.845 m².
- HĐTĐ tại thôn Bình Minh, thị trấn Trâu Quỳ, Gia Lâm theo hợp đồng số 109-09/HĐTĐTN ngày 05/05/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 241/PLĐHTĐ-STNMT-CCQLĐ ngày 25/06/2019 để sử dụng cho mục đích làm kho và cơ sở sản xuất, thời hạn thuê 45 năm kể từ ngày 01/01/2008, diện tích khu đất là 7.195 m².
- HĐTĐ tại Xã Việt Hùng, huyện Đông Anh theo hợp đồng số 326/HĐTĐ ngày 17/12/2009 và Phụ lục hợp đồng thuê đất số 279/PLHĐTĐ-STNMT-CCQLĐ ngày 10/07/2019 để sử dụng cho mục đích văn phòng làm việc, kho chứa sản phẩm sạch thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993, diện tích khu đất là 15.279 m².
- HĐTĐ tại ngõ 127 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 21/HĐ-TĐ ngày 28/03/2019 (thay thế hợp đồng số 02/HĐ-TĐ ngày 18/1/2001 của Sở địa chính thành phố Hải Phòng và hợp đồng số 23/HĐ-TĐ ngày 4/3/2013) để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho và dịch vụ, thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 1/12/2000, diện tích khu đất là 15.182,32 m².
- HĐTĐ tại phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng số 95/HĐ-TĐ ngày 31/12/2013 để sử dụng cho mục đích kinh doanh kho bãi, dịch vụ và nhà xưởng, thời hạn thuê kể từ 3/10/2013 đến năm 2025, diện tích khu đất là 2.996,7 m².

Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
USD	1.797,93	1.797,93

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.386.831.707	95.511.701.727
Bán hàng hóa	61.702.784.819	85.655.864.834
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	9.275.724.070	7.649.930.399
Cung cấp dịch vụ khác	408.322.818	2.205.906.494
Các khoản giảm trừ doanh thu	45.600.631	143.512.660
Chiết khấu thương mại	45.600.631	143.512.660
	71.341.231.076	95.368.189.067

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	56.916.199.616	71.345.428.543
Cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi	663.235.233	349.821.566
Cung cấp dịch vụ khác	307.373.000	1.534.334.167
	57.886.807.849	73.229.584.276

22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.172.476.814	1.547.258.989
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(444.756.018)	(236.727.408)
	727.720.796	1.310.531.581

23. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.789.441.448	4.787.412.407
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	546.266.652	948.726.028
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	132.000.000	384.205.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	754.511.777	578.632.317
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.391.635.321	7.482.874.677
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	1.464.448.621	4.952.042.053
- Tiền thuê đất	1.365.116.040	1.982.650.000
- Khác	562.070.660	548.182.624
Chi phí bằng tiền khác	294.408.725	384.413.436
	7.908.263.923	14.566.264.660

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.328.556.735	1.390.720.826
Chi phí vật liệu quản lý	15.372.999	2.134.443
Chi phí dụng cụ quản lý	10.000.000	130.569.912
Chi phí khấu hao tài sản cố định	548.896.700	609.196.110
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	-
Chi phí dự phòng	(235.582.690)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.676.245	173.833.584
Chi phí bằng tiền khác	563.649.074	296.340.006
	2.685.569.063	2.602.794.881

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.135.492.191	3.660.670.449
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.135.492.191	3.660.670.449
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	427.098.439	732.134.090
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.700.146.786	909.703.371
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(992.827.547)	(902.384.132)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.134.417.678	739.453.329

26. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	4.117.998.183	6.178.133.233
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	561.639.651	950.860.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.803.275.094	1.347.832.335
Chi phí dự phòng	(235.582.690)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.313.053.182	9.380.860.086
Chi phí khác bằng tiền	1.004.057.799	1.195.529.148
Tổng chi phí kinh doanh	11.564.441.219	19.053.215.274

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2023				
Tiền	5.710.022.904	-	-	5.710.022.904
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.384.450.501	-	-	25.384.450.501
Các khoản cho vay	300.000.000	500.000.000	-	800.000.000
	31.394.473.405	500.000.000	-	31.894.473.405
01/01/2023				
Tiền	2.705.165.039	-	-	2.705.165.039
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.174.067.236	-	-	25.174.067.236
Các khoản cho vay	300.000.000	500.000.000	-	800.000.000
	28.179.232.275	500.000.000	-	28.679.232.275

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2023				
Vay và nợ	23.506.153.298	-	-	23.506.153.298
Phải trả người bán, phải trả khác	7.124.900.524	-	-	7.124.900.524
Chi phí phải trả	157.801.911	-	-	157.801.911
	30.788.855.733	-	-	30.788.855.733
01/01/2023				
Vay và nợ	27.874.757.091	-	3.603.999.998	31.478.757.089
Phải trả người bán, phải trả khác	14.031.783.044	-	-	14.031.783.044
Chi phí phải trả	68.856.456	-	-	68.856.456
	41.975.396.591	-	3.603.999.998	45.579.396.589

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

30. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 08 năm 2023.



Nguyễn Kim Cương
Tổng Giám đốc

Đỗ Trường Giang
Người lập biểu

Đỗ Trường Giang
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2023

